

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 09/01/2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hùng Bích
- Bà Đặng Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Ngọc Mên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 504/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 466/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S,

Địa chỉ trụ sở: Đường N, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị Minh T; Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thẻ.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Trung Q; Chức vụ: Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần S. Theo Giấy ủy quyền số 47/2022/UQ-TTT ngày 27/10/2022. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bị đơn: Ông Hứa Văn P, sinh năm 1974, Vắng mặt

Cư trú: Số B khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 15/9/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S (Ngân hàng) và ông Hứa Văn P có ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông P, Ngân hàng đã đồng ý mở thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000đ, lãi suất 1,6%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Từ khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 26.282.500đ và đã thực hiện thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 16.000.000đ. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ làm việc, nhắc nhở nhưng ông P không có thiện chí trả nợ. Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/7/2009 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 02/11/2022, ông Hứa Văn P còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc là 16.019.984đ;
 - Lãi quá hạn là 62.452.368đ;
- Tổng cộng là 78.472.352đ.

Do ngày 31/8/2022 ông P đã trả cho Ngân hàng số tiền 2.500.000đ nên Ngân hàng có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 2.500.000đ, chỉ yêu cầu ông P phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 09/01/2023 là 76.547.840 (trong đó: nợ gốc 13.519.984đ, nợ lãi 63.027.856đ), đồng thời yêu cầu ông P phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến khi trả dứt nợ vay.

Bị đơn ông Hứa Văn P không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 342, 348, 355, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Đình chỉ đối với yêu cầu buộc ông Hứa Văn P trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.500.000đồng do nguyên đơn rút yêu cầu.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc ông Hứa Văn P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền 74.915.143đ (trong đó: nợ gốc: 13.098.678đ, lãi trong hạn: 249.579đ, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/01/2023 là 61.396.454đ và phí trễ hạn 170.432đ).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với yêu cầu buộc ông Hứa Văn P trả số tiền 1.632.697đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện ông Hứa Văn P yêu cầu trả tiền vốn vay và lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 15/9/2008. Do đó, xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông P đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố L nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Hứa Văn P do ông P đã đi khỏi địa phương. Tại đơn khởi kiện Ngân hàng đã ghi đúng địa chỉ của ông P theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 15/9/2008 và qua kết quả xác minh xác định được ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số B khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện nay ông P đã bỏ địa phương đi mà không thông báo cho Ngân hàng biết là cố tình giấu địa chỉ. Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản

1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

[2.2] Ông Nguyễn Trung Q - Chức vụ: Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh A là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S (theo Giấy uỷ quyền số 47/2022/UQ-TTT ngày 27/10/2022). Thủ tục uỷ quyền này phù hợp với quy định pháp luật nên ông Q tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 85, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập Hợp đồng tín dụng vào ngày 15 tháng 9 năm 2008 và giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung, hình thức khác với Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các điều, khoản phù hợp với nội dung tranh chấp được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Hứa Văn P ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 15/9/2008 với nội dung: Ngân hàng đồng ý mở thẻ tín dụng cho ông P với hạn mức sử dụng là 30.000.000đ, lãi suất 1,6%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 26.282.500đ và đã thực hiện thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc 18.500.000đ. Do ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P phải trả tổng số tiền 76.547.840 (trong đó: nợ gốc 13.519.984đ, lãi suất nợ quá hạn tạm tính đến ngày 09/01/2023 là 63.027.856đ), đồng thời yêu cầu ông P phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên số dư nợ chưa thanh toán cho đến khi trả dứt nợ.

[4.2] Hội đồng xét xử xét, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) giữa Ngân hàng và ông P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng này có giá trị pháp lý. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía ông P đã không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi suất đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P có trách nhiệm thanh toán vốn, lãi còn nợ và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, phía Ngân hàng cho rằng ông P còn nợ vốn lãi đến ngày 09/01/2023 là 76.547.840 (trong đó: nợ gốc 13.519.984đ, lãi suất nợ quá hạn là 63.027.856đ) là chưa phù hợp, cụ thể:

[4.3] Theo các bản tóm tắt sao kê ngày 02/11/2022, ngày 23/12/2022 và ngày 09/01/2023, ông P đã trả vốn, lãi, phí lần cuối vào ngày 31/5/2009, số tiền còn nợ cuối kỳ là 15.598.678đ nhưng Ngân hàng lại cộng các khoản lãi, phí từ ngày 01/6/2009 đến ngày 30/6/2009 là 16.019.984đ là nợ gốc và tính lãi suất nợ quá hạn là không phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số nợ gốc ông P giao dịch còn nợ đến thời điểm chuyển sang nợ quá hạn là 15.598.678đ.

[4.4] Do ông P không thanh toán số tiền đã rút đúng hạn cho Ngân hàng nên ngoài nghĩa vụ thanh toán nợ gốc thì ông P còn phải trả lãi trong hạn, lãi suất nợ quá hạn và tiền phí trễ hạn cho Ngân hàng theo các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mà ông P đã ký với Ngân hàng.

[4.5] Đối với tiền lãi trong hạn: Từ ngày 01/6/2009 đến ngày 30/6/2009 là 30 ngày; mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,6%/tháng; nợ gốc là 15.598.678đ.

[4.6] Tiền lãi trong hạn: $15.598.678đ \times 1,6\%/tháng \times 30 \text{ ngày} = 249.579đ$.

[4.7] Đối với tiền lãi quá hạn: Từ ngày 01/7/2009, ông P vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng chuyển toàn bộ nợ sang nợ quá hạn. Sau khi chuyển nợ quá hạn thì ông P có thanh toán cho Ngân hàng được số tiền gốc 2.500.000đ vào ngày 31/8/2022. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ trừ số tiền 2.500.000đ vào nợ gốc 15.598.678đ. Số tiền nợ gốc ông P còn nợ lại là 13.098.678đ.

[4.7.1] Từ ngày 01/7/2009 đến ngày 31/8/2022 là 4.810 ngày; mức lãi suất các bên thỏa thuận là 2.4%/tháng; nợ gốc là 15.598.678đ. Tiền lãi quá hạn: $15.598.678đ \times 2,4\%/tháng \times 4.810 \text{ ngày} = 60.023.713đ$.

[4.7.2] Từ ngày 01/9/2022 đến ngày 09/01/2023 là 131 ngày; mức lãi suất các bên thỏa thuận là 2.4%/tháng; nợ gốc là 13.098.678đ. Tiền lãi quá hạn: $13.098.678đ \times 2,4\%/tháng \times 131 \text{ ngày} = 1.372.741đ$.

[4.7.3] Tổng số tiền lãi quá hạn ông P phải trả là: $60.023.713đ + 1.372.741đ = 61.396.454đ$.

[4.8] Phí trễ hạn từ ngày 01/6/2009 đến ngày 30/6/2009 là 170.432đ.

[4.9] Tổng cộng ông P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền là: $13.098.678đ + 249.579đ + 61.396.454đ + 170.432đ = 74.915.143đ$.

[4.10] Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông P đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông P không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, không tham dự phiên tòa và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định tại

Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và buộc ông P phải có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng.

[4.11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tổng số tiền 74.915.143đ (trong đó: nợ gốc: 13.098.678đ, lãi trong hạn: 249.579đ, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/01/2023 là 61.396.454đ và phí trễ hạn 170.432đ). Đồng thời, ông P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[4.12]. Đối với yêu cầu trả số tiền 76.547.840đ của Ngân hàng, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần là 74.915.143đ, đối với số tiền chênh lệch 1.632.697đ không được chấp nhận.

[4.13] Ngân hàng rút lại yêu cầu buộc ông P trả số tiền nợ gốc 2.500.000đ. Xét thấy, việc rút lại các yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên được đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận. Ngân hàng phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc ông Hứa Văn P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền 74.915.143đ (trong đó: nợ gốc: 13.098.678đ, lãi trong hạn: 249.579đ, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09/01/2023 là 61.396.454đ và phí trễ hạn 170.432đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Hứa Văn P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với yêu cầu buộc ông Hứa Văn P trả số tiền 1.632.697đ.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần S buộc ông P trả số tiền gốc 2.500.000đ do Ngân hàng thương mại cổ phần S rút lại yêu cầu này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hứa Văn P phải chịu 3.745.757đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần S phải chịu 300.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.752.575đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0030926 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần S còn được nhận lại số tiền 1.452.575đ.

5. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Hứa Văn P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan